

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đủ 11 tuổi (sinh năm 2010, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học). - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22 của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22 của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22 của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22 của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của BộGD&ĐT. (Chương trình cho học sinh học 2 buổi) - Thời gian học 35 tuần, 1 tuần dành cho hoạt động khác cuối HKI, 2 tuần nghỉ tết, 1 tuần kết thúc năm học. - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGD&ĐT. - Môn học đối với lớp 6; 12 - Môn học đối với lớp 7: 12 - Môn học đối với lớp 8: 12 - Môn học đối với lớp lớp 9: 12 - Các chương trình đào tạo nhằm phát triển năng lực toàn diện, và kỹ năng sống cho học sinh: STEM, Kỹ năng sống, Tin học quốc tế, Tiếng Anh giao tiếp			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ	- Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGD&ĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3lần/năm. Ban Đại diện trường có từ 5 thành viên, ban đại diện lớp có 3 thành viên.			

	học tập của học sinh	- Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy. - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GDĐT. - Có 02 phòng tin học với 92 máy tính, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS. - Có 01 phòng nghe nhìn với 46 máy tính, đầy đủ tai nghe riêng, đáp ứng nhu cầu học tập của HS - Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học sinh có hạnh kiểm khá, tốt: 95.0% - Học sinh có học lực khá, giỏi: 80.0 % - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 99,0% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 96,7%	- Đạt từ 99,0% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 96,7%	- Đạt từ 99,0 trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 96,7%	- Đạt từ 99,0 trở lên, học sinh đủ điều kiện xét TNTHCS - Duy trì sĩ số 96,7%

Tân Phú, ngày 30 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Bá Cường

Biểu mẫu 12

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG THCS HOÀNG DIỆU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	CD	T C	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tổ t	Kh á	Đạ t	Chư a đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	79	1	9	6 5	2	1	1	5 9	1 5		7 0	3		
I.	Trong đó số giáo viên dạy môn:	70		9	6 3				5 8	1 2		6 7	3		
1	Toán	13		1	1 2				1 0	3		1 1	2		
2	Lý	4		2	2				4			4			
3	Hóa	4		1	3				4			4			
4	Công nghệ	3			3				2	1		3			
5	Sinh học	4			4				4			4			
6	Thể dục	4		1	3				3	1		4			
7	Ngữ văn	13		1	1 2				1 0	3		1 3			
8	Lịch sử	4			4				4			4			
9	Địa lý	3			3				3			3			
10	GDCD	4		1	3				3	1		4			
11	Ngoại ngữ	8			8				8			7	1		
12	MT	2			2				1	1		2			
13	Âm nhạc	1			1				1			1			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	CD	T C	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tổ t	Kh á	Đạ t	Chư a đạt
14	Tin	3			3				1	2		3			
II	Cán bộ quản lý	3	1	2						3		3			
1	Hiệu trưởng	1	1							1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2		2			
III	Nhân viên	6			2	2	1	1							
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Hợp đồng 68	1						1							

Tân Phú, ngày 30 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bá Cường

Biểu mẫu 11

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG THCS HOÀNG DIỆU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số m2/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	13	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	7523.5	7523.5/1684
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	2200	4500/1684
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m2)	2240	2240/1684
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	1082	1082/1684
3	Diện tích thư viện (m2)	160	160/1684
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	288	288/1684
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	40	40/1684
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	73	6,1
1.2	Khối lớp 7	106	10.6
1.3	Khối lớp 8	67	8.4
1.4	Khối lớp 9	82	8.2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.4	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	137	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	37	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	2	
6	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	14	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	37	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	2	
..	Máy tính phục vụ giảng dạy và quản lý	14	

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	20 phòng, 1120 m ²	814	1,4 m ²
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5		10		0.09 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tân Phú, ngày 30 tháng 6 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Bá Cường

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1663	509	413	326	415
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1616 97,17%	501 98,42%	400 96,85%	317 97,8%	398 95,90%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	47 2,82%	8 1,57%	13 3,14%	9 2,76%	17 4,09%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1663	509	413	326	415
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	792 47,62%	294 57,7%	182 44,06%	137 42,02%	179 43,13%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	599 36,01%	162 31,82%	73 38,01%	62 19,01%	78 18,79%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	266 40,12%	53 10,41%	73 17,67%	62 19,01%	78 18,79%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,36%	0	1 0,24%	5 1,53%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1663	509	413	326	415
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1657 49,64%	509 100%	412 99,76%	321 98,47%	415 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	792 47,62%	294 57,7%	182 44,06%	137 42,02%	179 43,13%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	599 36,01%	162 31,82%	157 38,01%	122 37,42%	158 38,07%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,36%	0	1 0,24%	5 1,53%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	9/14	1/5	3/4	2/3	3/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	14 0,84%	2 0,39%	5 1,21%	5 1,53%	2 0,48%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp Quận	26	1	1	0	24
2	Cấp tỉnh/thành phố	6	0	0	0	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt	415				415
VI	Số học sinh được công nhận tốt	415				415
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					179 43,13%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					158 38,07%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					78 18,79%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					0 0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	894/769	278/222	223/190	169/157	215/200
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	226	42	65	50	69

Tân Phú, ngày 30 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bá Cường